

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

M.S.D.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Thọ Thắng	Chủ tịch
Ông Quảng Trọng Sang	Phó Chủ tịch – Bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021
Ông Nguyễn Đức Hiền	Phó Chủ tịch – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021
Ông Lê Trọng Tú	Thành viên
Ông Lê Trọng Ngọc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Trâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên
Bà Phạm Thị Như Phương	Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021
Ông Hà Duy Nghiêm	Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Hoài Phương	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021
Ông Lưu Chí Thịnh	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021
Ông Thái Ngọc Hùng	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hà Minh Tuấn	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên
Bà Mã Hồng Phương	Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Út	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Như Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Kily*



Phạm Thị Như Phượng
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 23 tháng 09 năm 2021

317
NG
NH
ÁN
VIỆT
PH

Số: 49/2021/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIẾN GIANG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 23 tháng 09 năm 2021, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (hoặc nêu khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng, nếu khác với chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS)) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2021

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

C.T.
V.Đ.
M.
H.N.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. min	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.223.413.356.109	4.093.739.305.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	83.529.539.091	51.182.776.751
1. Tiền	111		40.529.539.091	43.682.776.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	7.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.233.752.936.330	1.239.429.066.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	216.395.193.760	267.143.011.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	211.521.212.157	233.350.609.818
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	827.336.720.822	758.106.703.705
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(21.500.190.409)	(19.212.426.629)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	41.168.405
IV. Hàng tồn kho	140		2.900.292.450.091	2.796.173.112.818
1. Hàng tồn kho	141	4.7	2.900.578.714.788	2.796.173.112.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(286.264.697)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.338.430.597	6.454.348.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		937.020.053	3.141.975.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.842.210.636	2.101.296.212
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	559.199.908	1.211.076.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		712.945.849.579	593.031.191.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.454.089.559	3.457.089.559
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	3.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		862.240.000	862.240.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.591.849.559	2.591.849.559
II. Tài sản cố định	220		144.880.932.950	140.646.880.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	135.486.833.839	131.242.072.068
Nguyên giá	222		211.991.496.053	201.614.184.006
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.504.662.214)	(70.372.111.938)
2. Tài sản cố định vô hình	227		9.394.099.111	9.404.808.010
Nguyên giá	228		12.617.686.692	12.397.686.692
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.223.587.581)	(2.992.878.682)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	277.148.886.773	188.632.326.773
1. Nguyên giá	231		277.148.886.773	188.632.326.773
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		230.871.293.367	213.479.036.219
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	230.871.293.367	213.479.036.219
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		21.088.063.103	21.877.432.543
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.2	21.088.063.103	21.167.432.543
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	710.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.502.583.827	24.938.425.864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28.218.976.900	17.829.283.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.283.606.927	7.109.142.780
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.936.359.205.688	4.686.770.496.109



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.921.712.062.847	4.046.876.362.526
I. Nợ ngắn hạn	310		1.812.669.488.462	1.993.756.077.358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	98.619.274.802	120.825.976.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	27.263.061.591	36.694.405.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	28.380.594.004	24.256.709.897
4. Phải trả người lao động	314		108.046.327.216	145.557.689.902
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	307.687.021.423	313.310.639.117
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		168.389.602	881.492.583
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	320.684.655.119	377.999.991.391
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	907.321.445.333	942.869.698.339
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.498.719.372	31.359.474.553
II. Nợ dài hạn	330		2.109.042.574.386	2.053.120.285.168
1. Phải trả người bán dài hạn	331		4.061.000.000	4.061.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	1.445.966.345.483	1.281.199.779.824
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	100.723.219.805	144.580.499.950
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	554.602.349.076	623.279.005.394
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.689.660.022	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.014.647.142.841	639.894.133.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	1.014.647.142.841	639.894.133.583
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		824.997.810.000	524.997.810.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		824.997.810.000	524.997.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.628.334.646	36.402.934.646
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.307.684.285	929.917.774
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.767.630.143	33.413.057.925
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.522.526.349	12.558.827.141
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(11.866.914.073)	(15.663.751.625)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.389.440.421	28.222.578.766
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46.423.157.418	31.591.586.097
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.936.359.205.688	4.686.770.496.109

323
CC
MT
RSN
/



Phạm Thị Như Phương
 Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 23 tháng 09 năm 2021

Kha Thị Mỹ Ngọc
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diễm Thúy
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	413.942.527.536	560.781.306.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.067.231.584	568.798.522
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		411.875.295.952	560.212.508.175
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	268.849.631.279	404.190.425.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.025.664.673	156.022.082.814
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.272.533.793	3.006.373.116
7. Chi phí tài chính	22	5.4	14.361.180.850	16.896.299.441
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		14.342.392.911	16.873.517.292
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	994.484.447
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	9.821.097.387	9.556.636.696
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	59.275.828.111	55.421.498.506
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.840.092.118	78.148.505.734
12. Thu nhập khác	31		2.277.559.774	5.263.174.859
13. Chi phí khác	32		683.761.093	200.503.868
14. Lợi nhuận khác	40		1.593.798.681	5.062.670.991
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.433.890.799	83.211.176.725
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	14.825.730.747	16.622.080.378
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.515.195.875	(441.885.245)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.092.964.177	67.030.981.592
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		67.247.251.465	57.069.673.138
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(18.154.287.287)	9.961.308.453
21. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.17.4	856	877

517
 NG
 TNH
 ĐÁN
 VI
 P.I



Phạm Thị Như Phượng
 Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 23 tháng 09 năm 2021

Kha Thị Mỹ Ngọc
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diễm Thúy
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh h	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67.433.890.799	83.211.176.725
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	6.291.171.517	5.672.591.443
Các khoản dự phòng	03		2.574.028.477	(50.000.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.218.059.374)	(3.006.373.116)
Chi phí lãi vay	06	5.4	14.342.392.911	16.873.517.292
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		70.423.424.330	102.700.912.344
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.040.027.824)	(13.807.141.335)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.242.909.122)	(52.135.717.347)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.265.038.724	84.797.659.558
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.184.737.948)	375.098.473
Tiền lãi vay đã trả	14		(88.526.923.001)	(78.519.945.804)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(14.536.770.985)	(11.546.289.278)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.059.757.624)	(30.903.677.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(82.902.663.449)	960.899.192
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(109.848.624.403)	(80.651.298.299)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(1.729.632.432)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.525.323.887
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.678.224.684)	(3.224.900.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		43.959.660.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.126.724.201	2.879.176.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.440.464.886)	(81.201.330.228)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		299.225.400.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(5.550.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	380.509.201.417	555.793.353.278
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(484.734.110.741)	(464.684.299.191)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.760.600.000)	(10.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		186.689.890.676	91.098.134.087
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		32.346.762.341	10.857.703.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.182.776.751	64.793.366.698
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	83.529.539.092	75.651.069.749



Phạm Thị Như Phương
 Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 23 tháng 09 năm 2021

Kha Thị Mỹ Ngọc
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diễm Thúy
 Người lập biểu

T.T. VẤN HI MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 04 năm 2021 để điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 270 (31/12/2020 là: 270).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thi công, phát triển bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình công ích, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, và điều hòa không khí,...

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là từ khi dự án bắt đầu triển khai cho đến khi kết thúc dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng CIC Thăng Anh	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	72,2%	72,2%
2.	Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng CIC Kiên Giang	34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	51,0%	51,0%
3.	Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng CIC Nam Việt	Lô A16, 3-35 Khu lấn biển Tây Bắc, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	51,0%	51,0%
4.	Công ty CP ĐTPT Hạ Tầng Phú Quốc	Số 143 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	56,1%	56,1%
5.	Công ty CP CIC Tinh Khôi	Số 90 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang, Việt Nam	51,3%	51,3%
6.	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng CIC Phú Quốc	L7-01 Khu biệt thự cao cấp Bà Kéo, Đường Trần Hưng Đạo, Khu phố 7, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Kiên Giang, Việt Nam	100%	100%
7.	Công ty TNHH CIC Education	Lô A16 căn 10-11 Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, đường Lý T, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	100%	100%
8.	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ CIC Kiên Giang	Lô A1 - căn 9C, Trung tâm Thương mại Rạch Sỏi, đường Nguyễn, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	100%	100%
9.	Công ty CP Xây dựng CIC Kiên Giang	Số 11-12, Lô B3, Đường Chi Lăng, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	51%	51%
10.	Công ty TNHH CIC Đất Mới	Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 19, ấp Búng Gội, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	67,2%	67,2%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>STT</u>	<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
1.	Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	Số 08, Mậu Thân, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	35,2%	35,2%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tập đoàn được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giao đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
▪ Tài sản cố định khác	01 – 03 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang trong 48 năm 5 tháng của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Bên góp vốn ghi nhận tài sản đóng góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải thu khác; Bên nhận góp vốn ghi nhận tài sản các bên góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải trả khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng:

Căn cứ vào nguyên tắc phân chia trong hợp đồng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí khác,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời hạn xây dựng dưới 12 tháng.
- Nhà thầu không được vốn hóa chi phí lãi vay phục vụ việc xây dựng, thi công công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp khoản vay riêng.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn

3617
ÔNG
TNH
TOÁN
VIỆ
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.18 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

89-C.
TY
H
& TƯ V
ẤN
KIẾN GIANG
CỔ PHẦN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20 %.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	2.276.255.948	1.289.627.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.253.283.143	42.393.148.879
Các khoản tương đương tiền	43.000.000.000	7.500.000.000
Cộng	83.529.539.091	51.182.776.751

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 03 tháng với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,5%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	4.469.775.200	17.088.063.103	4.469.775.200	17.167.432.543
Công ty Cổ phần Tinh Khôi Sáu Hai Một	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	8.469.775.200	21.088.063.103	8.469.775.200	21.167.432.543

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản	123.622.945.955	147.141.077.245
Phải thu hoạt động tư vấn	19.010.879.350	48.189.922.213
Phải thu hoạt động thi công	36.699.838.084	42.462.247.190
Phải thu hoạt động nhà hàng	662.675.822	1.378.404.823
Phải thu hoạt động kinh doanh VLXD	26.167.006.759	14.933.437.920
Phải thu hoạt động khác	10.231.847.790	13.037.921.842
Cộng	216.395.193.760	267.143.011.233

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	17.425.876.000
Trả trước cho người bán:		
Nguyễn Ngọc Tiền	28.000.000.000	28.000.000.000
Nguyễn Thanh Hồng	73.611.387.200	73.611.387.200
Lâm Quốc Hoàng và Phù Kim Phượng	15.426.000.000	32.205.900.000
Trần Minh Chí	32.205.900.000	-
Các nhà cung cấp khác	62.277.924.957	82.107.446.618
Cộng	211.521.212.157	233.350.609.818

Tại ngày 30/06/2021, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu các đội thi công	103.091.747.322	-	139.513.002.176	-
Phải thu thuế TNCN	8.486.460.714	-	6.908.130.041	-
Tạm ứng nhân viên	53.145.507.580	-	47.986.549.655	-
Tiền sử dụng đất của các dự án	416.551.152.011	-	350.739.892.716	-
Phải thu TT Phát triển Quỹ đất về tiền đền bù đất dự án (DA) An Bình	1.814.816.600	-	-	-
Phải thu TT Phát triển Quỹ đất về DA Chợ Nông Sản	2.866.308.076	-	6.756.440.800	-
Phải thu TT Phát triển Quỹ đất về DA Nam An Hòa	387.286.650	-	576.543.050	-
Phải thu DA KDC đường số 2 - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng TP Rạch Giá	3.776.491.800	-	-	-
Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Nam An Hoà	-	-	2.413.493.400	-
Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Nam An Hoà giai đoạn 2	20.207.670.400	-	20.207.670.400	-
Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Bắc Vĩnh Quang	110.985.200.000	-	144.571.025.000	-
Ứng trước tiền bồi hoàn - DA KDC tuyến đường số 1 - Vĩnh Quang	23.868.000.000	-	23.868.000.000	-
Phải thu DA Chợ Nông Sản Rạch Giá - ứng trước tiền bồi hoàn	493.092.000	-	493.092.000	-
Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	681.700.400	-	681.700.400	-
Các khoản đặt cọc	52.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu khác	28.981.287.269	-	11.391.164.067	-
Cộng	827.336.720.822	-	758.106.703.705	-

Dài hạn:

Góp vốn dự án không thành lập pháp nhân	2.591.849.559	-	2.591.849.559	-
---	---------------	---	---------------	---

Trong đó, phải thu khác của các bên liên quan tại ngày 30/06/2021 là 681.710.000 VND (tại ngày 01/01/2021 là 681.710.000 VND) – Xem thêm mục 8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	24.667.408.771	3.167.218.362	19.484.883.302	272.456.673

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ này đã quá hạn thanh toán nhiều năm nhưng chưa thu được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Red Earth Pots Ltd	2.536.145.072	-	> 3 năm	2.536.145.072	-	> 3 năm
DNTN Hiệp Hòa Xương BQL Dự án Đầu Tư – Xây Dựng Sở GTVT Kiên Giang	8.520.238.285	-	> 3 năm	3.166.609.741	-	> 3 năm
DNTN Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Kiên Thành	1.147.390.000	-	> 3 năm	1.147.390.000	-	> 3 năm
Các khách hàng khác	10.913.686.934	3.167.218.362	Từ 1 năm đến 3 năm	11.084.790.009	272.456.673	> 3 năm
Cộng	24.667.408.771	3.167.218.362		19.484.883.302	272.456.673	

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.686.806.658	-	2.972.375.735	-
Công cụ, dụng cụ	147.288.131	-	224.390.957	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.880.191.430.851	-	2.781.292.981.543	-
Thành phẩm	11.908.819.405	-	6.210.147.840	-
Hàng hóa	6.644.369.743	-	5.473.216.743	-
Cộng	2.900.578.714.788	-	2.796.173.112.818	-

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí dở dang dự án khu dân cư (KDC) Lân Biển Tây Bắc	1.372.042.740.459	-	1.429.581.244.609	-
Chi phí dở dang dự án KDC An Bình	167.416.331.338	-	168.207.329.966	-
Chi phí dở dang dự án Hoa Viên Nghĩa Trang Vĩnh Hằng	247.685.813.586	-	242.871.321.338	-
Chi phí SXKD dở dang dự án biệt thự Cao cấp Búng Gội	258.847.436.638	-	215.935.382.339	-
Chi phí dở dang dự án Phú Quốc River Side	131.250.102.932	-	130.363.061.569	-
Chi phí dở dang dự án KDC Nam An Hòa	412.651.784.444	-	344.582.270.264	-
Chi phí dở dang các dự án khác	290.297.221.454	-	249.752.371.458	-
Cộng	2.880.191.430.851	-	2.781.292.981.543	-

Chi phí lãi vay riêng đã vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ là 72.162.692.848 VND.

Giá trị hàng tồn kho là 2.397.002.906.950 VND đã được dùng để thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn - Xem thêm mục 4.16.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí đầu tư khu Bà Kèo Phú Quốc	61.242.986.354	61.227.386.354
Chi phí xây dựng trường mầm non Mekong Green	132.983.238.899	115.243.428.077
Chi phí giải phóng mặt bằng dự án "Khu biệt thự nghỉ dưỡng tại Khu phố 5"	30.509.881.800	30.509.881.800
Khác	6.135.186.314	6.498.339.988
Cộng	<u>230.871.293.367</u>	<u>213.479.036.219</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	117.371.047.739	48.610.123.010	31.356.508.924	4.276.504.333	-	201.614.184.006
Mua trong kỳ	-	276.947.127	5.518.174.545	108.181.818	328.365.028	6.231.668.518
Đầu tư XDCB hoàn thành	851.289.679	-	-	-	-	851.289.679
Tăng khác	3.294.353.850	-	-	-	-	3.294.353.850
Tại ngày 30/06/2021	121.516.691.268	48.887.070.137	36.874.683.469	4.384.686.151	328.365.028	211.991.496.053
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	28.550.741.922	21.544.711.588	17.372.268.784	2.904.389.644	-	70.372.111.938
Khấu hao trong kỳ	2.228.319.931	2.197.956.898	1.512.880.804	192.157.597	1.235.046	6.132.550.276
Tại ngày 30/06/2021	30.779.061.853	23.742.668.486	18.885.149.588	3.096.547.241	1.235.046	76.504.662.214
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	88.820.305.817	27.065.411.422	13.984.240.140	1.372.114.689	-	131.242.072.068
Tại ngày 30/06/2021	90.737.629.415	25.144.401.651	17.989.533.881	1.288.138.910	327.129.982	135.486.833.839

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 69.383.835.811 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.036.837.186 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	277.148.886.773	90.247.836.125	1.731.276.125	188.632.326.773
Tồn thất do suy giảm giá trị:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	277.148.886.773			188.632.326.773

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	11.122.028.649	11.122.028.649	46.629.785.649	46.629.785.649
Phải trả cho các đối tượng khác	87.497.246.153	87.497.246.153	74.196.190.497	74.196.190.497
Cộng	98.619.274.802	98.619.274.802	120.825.976.146	120.825.976.146

Tại ngày 30/06/2021, các khoản phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Khách hàng mảng tư vấn, giám sát	12.183.253.262	15.951.639.674
Khách hàng mảng thi công	10.608.180.181	3.572.529.446
Người mua trả tiền trước các dự án	3.440.675.165	5.022.074.003
Các khách hàng khác	1.030.952.983	12.148.162.307
Cộng	27.263.061.591	36.694.405.430
Dài hạn:		
Dự án Khu đô thị mới Lân Biển Tây Bắc	936.551.119.552	896.845.058.193
Dự án Seaview	7.360.111.803	7.360.111.803
Dự án Bến xe và TTTM Rạch Sỏi	12.088.831.900	12.421.310.711
Dự án KDC An Bình	80.371.208.738	50.634.613.385
Dự án KDC và tái định cư Nam An Hòa	355.168.263.335	301.745.275.788
Dự án Hoa Viên Nghĩa Trang	5.692.078.129	5.509.339.356
Dự án KDC Chợ Nông sản TTTM Rạch Giá	40.900.000.000	-
Các dự án khác	7.834.732.026	6.684.070.588
Cộng	1.445.966.345.483	1.281.199.779.824

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	641.594	12.030.982.974	21.558.273.527	18.920.974.499	12.210.921	9.405.253.273
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.667.921.862	8.492.441.192	6.724.791.490	794.466.409	694.738.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.558.314	14.445.447.292	14.825.730.747	14.536.770.985	404.399.509	14.002.328.725
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	159.941.760	159.941.760	-	-
Các loại thuế khác	-	236.241.876	1.021.434.546	939.582.000	-	154.389.330
Cộng	559.199.908	28.380.594.004	46.057.821.772	41.282.060.734	1.211.076.839	24.256.709.897

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí vật tư và nhân công – mảng tư vấn, thiết kế	4.308.040.260	6.037.401.423
Chi phí vật tư và nhân công – mảng thi công	286.544.629.244	287.829.466.242
Lãi vay trích trước	8.396.115.139	9.322.877.571
Lãi trái phiếu phải trả	6.489.438.260	7.977.335.617
Các khoản trích trước khác	1.948.798.520	2.143.558.264
Cộng	307.687.021.423	313.310.639.117

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	141.986.919	145.372.919
Phải trả tiền chi hộ thuế TNCN	188.766.079	-
Phải trả các đội thi công tiền vật tư đã ứng trước	235.276.717.005	286.442.127.384
Cổ tức phải trả	74.935.632.518	74.203.523.018
Phải trả bảo lãnh dự thầu	180.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.961.552.598	17.208.968.070
Cộng	320.684.655.119	377.999.991.391
Dài hạn:		
Nhận góp vốn DA biệt thự Bà Kèo Phú Quốc	6.492.999.950	6.492.999.950
Nhận góp vốn DA biệt thự Cao cấp Búng Gội	60.000.000.000	60.000.000.000
Nhận góp vốn DA biệt thự Cao cấp Village Búng Gội	20.000.000.000	65.000.000.000
Nhận góp vốn DA biệt thự Cao cấp Riverside Village	14.230.219.855	13.087.500.000
Cộng	100.723.219.805	144.580.499.950

Trong đó, phải trả khác của các bên liên quan tại ngày 30/06/2021 là 12.711.000.000 VND – Xem thêm mục 8.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	573.067.145.517	573.067.145.517	317.378.715.417	358.569.235.411	614.257.665.511	614.257.665.511
Vay dài hạn đến hạn trả	220.104.299.816	220.104.299.816	124.727.342.318	110.035.075.330	205.412.032.828	205.412.032.828
Trái phiếu ngắn hạn	114.150.000.000	114.150.000.000	-	9.050.000.000	123.200.000.000	123.200.000.000
Cộng	907.321.445.333	907.321.445.333	442.106.057.735	477.654.310.741	942.869.698.339	942.869.698.339
Dài hạn:						
Vay từ 1 năm đến 5 năm	554.602.349.076	554.602.349.076	56.292.086.000	124.968.742.318	623.279.005.394	623.279.005.394
Cộng	554.602.349.076	554.602.349.076	56.292.086.000	124.968.742.318	623.279.005.394	623.279.005.394
Tổng cộng	1.461.923.794.409	1.461.923.794.409	498.398.143.735	602.623.053.059	1.566.148.703.733	1.566.148.703.733

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn là các khoản vay ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và bổ sung vốn để thực hiện các dự án Tập đoàn đang đầu tư. Các khoản vay này chịu lãi suất được xác định trên từng giấy nhận nợ và được thế chấp bằng hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác – Xem thêm các mục 4.7 và 4.9.

Trái phiếu được phát hành với thời gian đáo hạn là 12 tháng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có lãi suất cố định từ 10%/năm đến 11%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2020	500.000.000.000	36.402.934.646	929.917.774	27.002.033.988	6.266.050.731	58.860.181.415	629.461.118.554
Tăng vốn	-	-	-	-	-	(1.989.470.244)	(1.989.470.244)
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	57.069.673.138	9.961.308.454	67.030.981.592
Trích các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	135.409.637	(265.509.093)	130.099.456	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.755.636.374)	-	(11.755.636.374)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(1.087.363.200)	(1.087.363.200)
Điều chỉnh cổ tức năm 2019	-	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Tăng giảm khác	-	-	-	410.060.102	(3.475.288.427)	(10.059.443.027)	(13.124.671.352)
Số dư tại ngày 30/06/2020	500.000.000.000	36.402.934.646	929.917.774	27.547.503.727	67.839.289.975	55.815.312.854	688.534.958.976

(Xem trang tiếp theo)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/07/2020	500.000.000.000	36.402.934.646	929.917.774	27.547.503.727	67.839.289.975	55.815.312.854	688.534.958.976
Tăng vốn	24.997.810.000	-	-	-	(24.997.810.000)	2.111.970.244	2.111.970.244
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	76.445.483.273	(27.248.768.587)	49.196.714.686
Trích các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.275.614.300	(7.358.718.332)	1.083.104.032	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(19.826.952.918)	(1.696.300.220)	(21.523.253.138)
Cổ tức	-	-	-	-	(73.499.693.400)	(3.107.560.685)	(76.607.254.085)
Điều chỉnh cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm khác	-	-	-	(410.060.102)	1.365.399.933	8.663.284.816	9.618.624.647
Tăng giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(7.408.171.390)	(4.029.456.357)	(11.437.627.747)
Tại ngày 01/01/2021	524.997.810.000	36.402.934.646	929.917.774	33.413.057.925	12.558.827.141	31.591.586.097	639.894.133.583

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2021	524.997.810.000	36.402.934.646	929.917.774	33.413.057.925	12.558.827.141	31.591.586.097	639.894.133.583
Tăng vốn	300.000.000.000	(774.600.000)	-	-	-	4.011.452.596	303.236.852.596
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	67.247.251.465	(18.154.287.287)	49.092.964.178
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	354.572.218	(691.158.242)	336.586.024	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(351.181.539)	(164.733.042)	(515.914.581)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.057.010.520)	(1.706.389.480)	(4.763.400.000)
Điều chỉnh cổ tức năm 2020 (*)	-	-	-	-	(750.109.500)	-	(750.109.500)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.704.972.163	-	2.704.972.163
Tăng giảm do thoái vốn	-	-	-	-	21.408.070.000	18.573.431.671	39.981.501.671
Tăng giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(26.169.368.109)	11.935.510.839	(14.233.857.270)
Tăng giảm khác	-	-	1.377.766.511	-	(1.377.766.511)	-	-
Tại ngày 30/06/2020	824.997.810.000	35.628.334.646	2.307.684.285	33.767.630.143	71.522.526.349	46.423.157.418	1.014.647.142.841

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ông Trần Thọ Thắng	67.069.120.000	43.579.070.000
Vốn góp của các cổ đông khác	757.928.690.000	481.418.740.000
Cộng	824.997.810.000	524.997.810.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.499.781	52.499.781
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	82.499.781	52.499.781
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.499.781	52.499.781
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.17.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	67.247.251.465	57.069.673.138
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	8.382.815.529	13.216.550.250
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	37.981.812.440	43.853.122.888
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	68.782.654	50.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	856	877

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19 tháng 06 năm 2021.

(Xem trang tiếp theo)

19-C
 TY
 H
 TỬ
 TNA
 6C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.5. Báo cáo tình hình sử dụng vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 của ĐHCĐ Công ty để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ/ĐHCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020 như sau:

Số thứ tự	Nội dung	Thông tin
1.	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang
2.	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3.	Mệnh giá	10.000
4.	Số lượng cổ phiếu chào bán	30.000.000
5.	Giá trị chào bán	300.000.000.000
6.	Hình thức chào bán	Đầu giá công khai
7.	Ngày bắt đầu chào bán	25/02/2021
8.	Ngày hoàn thành đợt chào bán	09/04/2021
9.	Tổng số cổ phiếu đã bán	30.000.000
10.	Chi phí phát hành	774.600.000

Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu	30.000.000
Giá bán (VND/cổ phiếu)	10.000
Thành tiền (VND)	300.000.000.000

Tình hình sử dụng vốn nguồn vốn điều lệ tăng thêm đến 30/06/2021 như sau:

	Kế hoạch sử dụng vốn VND	Đã giải ngân VND
Thanh toán các khoản nợ vay đến hạn trả	132.823.000.000	66.126.000.000
Thanh toán các khoản công nợ phải trả thi công	155.277.000.000	165.862.000.000
Bổ sung vốn lưu động khác (thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, vật tư, thanh toán tiền lương cán bộ công nhân viên,...)	11.900.000.000	3.900.000.000
Cộng	300.000.000.000	235.888.000.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công	17.235.020.186	50.311.584.954
Doanh thu kinh doanh bất động sản	335.072.426.131	440.893.180.446
Doanh thu tư vấn, thiết kế, giám sát	11.491.168.567	11.807.301.386
Doanh thu bán hàng hóa	27.627.436.687	44.810.943.017
Doanh thu kinh doanh nhà hàng	12.526.454.513	11.662.181.768
Doanh thu hoạt động khác	9.990.021.452	1.296.115.126
Cộng	413.942.527.536	560.781.306.697

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên tiến độ hoàn thành thi công các dự án bất động sản không được đảm bảo theo kế hoạch, dẫn đến số lượng các căn hộ được bàn giao từ các dự án giảm mạnh, đặc biệt là dự án Khu Đô thị mới Lân biển Tây Bắc TP Rạch Giá.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công	9.151.551.611	41.910.085.342
Giá vốn kinh doanh bất động sản	213.856.283.037	316.245.421.714
Giá vốn tư vấn, thiết kế, giám sát	6.733.039.057	4.433.357.195
Giá vốn bán hàng hóa	21.644.512.122	32.740.931.884
Giá vốn kinh doanh nhà hàng	8.460.613.947	7.683.416.199
Giá vốn hoạt động khác	9.003.631.505	1.177.213.027
Cộng	268.849.631.279	404.190.425.361

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	556.261.983	2.859.527.986
Lãi đội thi công	2.571.730.310	-
Lãi bán các khoản đầu tư	3.144.541.500	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	146.845.130
Cộng	6.272.533.793	3.006.373.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	14.342.392.911	16.873.517.292
Chi phí tài chính khác	18.787.939	22.782.149
Cộng	14.361.180.850	16.896.299.441

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.897.866.951	2.040.337.446
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	411.095.715	168.426.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	671.798.497	455.301.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.518.523.032	4.444.726.984
Chi phí hoa hồng môi giới	785.256.071	-
Chi phí bằng tiền khác	536.557.121	2.447.844.449
Cộng	9.821.097.387	9.556.636.696

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.247.990.526	39.608.715.858
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	3.630.997.858	2.301.064.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.027.388.238	2.645.246.103
Thuế, phí và lệ phí	80.450.728	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.381.082.464	1.148.951.439
Chi phí dịch vụ bằng tiền khác	12.620.154.517	9.767.521.102
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.287.763.780	(50.000.000)
Cộng	59.275.828.111	55.421.498.506

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hàng thương mại	25.360.083.463	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.776.485.420	162.033.513.781
Chi phí nhân công	66.143.040.356	74.397.054.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.291.171.517	5.672.591.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.695.865.480	273.234.746.996
Chi phí khác bằng tiền	23.755.731.938	5.350.876.746
Chi phí dự phòng	2.692.452.476	-
Cộng	443.714.830.650	520.688.783.269

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	67.433.890.800	83.211.176.725
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.078.175.235	559.882.728
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(-)	(1.732.513.586)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh, trong đó:	71.512.066.035	82.038.545.867
▪ Thu nhập miễn thuế	(56.414.547)	2.267.968.082
▪ Thu nhập chịu thuế suất 10%	(516.284.055)	4.640.898.822
▪ Thu nhập chịu thuế suất 17%	4.473.922.996	-
▪ Thu nhập chịu thuế suất 20%	72.485.378.488	80.464.589.534
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	15.206.014.201	16.557.007.789
Trừ: thuế được ưu đãi, miễn giảm	(380.283.454)	-
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	65.072.589
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.825.730.747	16.622.080.378

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN như: chi phí không có chứng từ hợp lệ, lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho, tài sản cố định...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	380.509.201.417	555.793.353.278

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	475.684.110.741	440.934.299.191
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	9.050.000.000	23.750.000.000
Cộng	<u>484.734.110.741</u>	<u>464.684.299.191</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bất động sản;
- Thi công, xây lắp;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát;
- Nhà hàng;
- Thương mại; và
- Các hoạt động khác.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021:

	Bất động sản VND	Thi công, xây lắp VND	Tư vấn, thiết kế, giám sát VND	Nhà hàng VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	333.005.194.547	17.235.020.186	11.491.168.567	12.526.454.513	27.627.436.687	9.990.021.452	411.875.295.952
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất							
Kết quả của bộ phận	119.148.911.510	8.083.468.575	4.758.129.510	4.065.840.566	5.982.924.565	986.389.947	143.025.664.673
Chi phí bán hàng	7.940.453.040	410.966.167	274.004.988	298.691.208	658.771.596	238.210.388	9.821.097.387
Chi phí QLDN	47.925.085.253	2.480.411.193	1.653.773.702	1.802.768.877	3.976.055.870	1.437.733.216	59.275.828.111
Doanh thu tài chính							6.272.533.793
Chi phí tài chính							14.361.180.850
Thu nhập khác							2.277.559.774
Chi phí khác							683.761.093
Phần lãi trong công ty liên kết							-
Lợi nhuận trước thuế							67.433.890.799
Chi phí thuế TNDN hiện hành							14.825.730.747
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							3.515.195.875
Lợi nhuận sau thuế							49.092.964.177
Các thông tin khác							
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2021	4.464.206.320.742	42.487.479.579	-	166.891.313.795	230.813.914.082	31.960.177.490	4.936.359.205.688
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2021	3.389.201.848.066	32.256.269.975	-	126.703.003.513	169.690.556.866	203.860.384.427	3.921.712.062.847
Chi phí mua sắm tài sản cố định kỳ này	104.245.596.471	992.143.358	-	3.897.150.647	125.266.218	588.467.709	109.848.624.403
Chi phí khấu hao kỳ này	3.357.273.231	31.952.394	-	125.509.374	2.757.484.669	18.951.849	6.291.171.517

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020:

	Bất động sản VND	Thi công, xây lắp VND	Tư vấn, thiết kế, giám sát VND	Nhà hàng VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	440.324.381.924	50.311.584.954	11.807.301.386	11.662.181.768	44.810.943.017	1.296.115.126	560.212.508.175
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất							
Kết quả của bộ phận	124.078.960.210	8.401.499.612	7.373.944.191	3.978.765.569	12.070.011.133	118.902.099	156.022.082.814
Chi phí bán hàng							9.556.636.696
Chi phí QLDN							55.421.498.506
Doanh thu tài chính							3.006.373.116
Chi phí tài chính							16.896.299.441
Thu nhập khác							5.263.174.859
Chi phí khác							200.503.868
Phần lãi trong công ty liên kết							994.484.447
Lợi nhuận trước thuế							83.211.176.725
Chi phí thuế TNDN hiện hành							16.622.080.378
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(441.885.245)
Lợi nhuận sau thuế							67.030.981.592
Các thông tin khác							
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2020	4.133.215.080.273	857.272.628	29.928.213.196	109.604.967.898	134.193.467.161	238.628.499.898	4.646.427.501.054
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2020	3.434.654.070.998	710.588.452	24.807.327.326	90.850.940.461	89.009.799.497	317.859.815.344	3.957.892.542.078
Chi phí mua sắm tài sản cố định kỳ này	77.780.154.373	16.132.429	563.198.623	2.062.581.104	-	229.231.770	80.651.298.299
Chi phí khấu hao kỳ này	2.883.931.106	598.158	20.882.268	76.476.344	2.682.204.116	8.499.451	5.672.591.443

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang Công ty liên kết
2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khác – Xem thêm mục 4.5:		
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	681.710.000	681.710.000
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả nhà cung cấp – Xem thêm mục 4.11:		
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	(11.122.028.649)	(46.629.785.649)
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả khác ngắn hạn – Xem thêm mục 4.15:		
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	(12.711.000.000)	(12.711.000.000)
Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ:		
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	514.511.051	31.676.096.361

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao hội đồng quản trị của Công ty được chi tiết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Trần Thọ Thắng	Chủ tịch	4.882.887.682	4.898.820.468
Ông Quảng Trọng Sang	Phó Chủ tịch – Bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	-	-
Ông Nguyễn Đức Hiền	Phó Chủ tịch – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	407.268.020	392.474.783
Ông Lê Trọng Tú	Thành viên	201.834.500	-
Ông Lê Trọng Ngọc	Thành viên	301.144.856	289.981.420
Bà Nguyễn Thị Diệu Trâm	Thành viên	301.144.856	289.981.420
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên	301.144.856	289.981.420
Bà Phạm Thị Như Phượng	Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	-	-
Ông Hà Duy Nghiêm	Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	-	-
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	-	-
Ông Nguyễn Hữu Hoài Phương	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	301.144.856	289.981.420
Ông Lưu Chí Thịnh	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	201.834.500	-
Ông Thái Ngọc Hùng	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	301.144.856	223.486.064
Cộng		7.199.548.982	6.674.706.995

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác của Công ty được chi tiết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bà Phạm Thị Như Phương	Tổng Giám đốc	1.312.014.063	817.490.982
Ông Trần Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	882.908.026	793.717.237
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	853.560.851	729.026.437
Bà Trần Ngọc Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	778.544.692	749.493.103
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	735.578.025	569.288.276
Bà Trần Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	360.771.340	-
Bà Kha Thị Mỹ Ngọc	Kế toán trưởng	754.506.894	698.600.607
Cộng		<u>5.677.883.891</u>	<u>4.357.616.642</u>

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	678.247.189	678.247.189

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND (Được báo cáo lại)</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND (Đã được báo cáo trước đây)</u>
A. Tài sản ngắn hạn	4.093.739.305.073	4.093.739.305.074
B. Tài sản dài hạn	593.031.191.036	593.031.191.037
I. Nợ ngắn hạn	1.993.756.077.358	1.993.756.077.359
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.558.827.141	12.558.827.142

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là để điều chỉnh chênh lệch số lẻ do thuật toán làm tròn số của phần mềm máy tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	877	922


Việc báo cáo lại thông tin so sánh " Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu" là do sự khác biệt giữa tỷ lệ tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi kế hoạch được sử dụng để ước tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu khi phát hành báo cáo tài chính kỳ trước và tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua sau đó.


11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Tập đoàn đến 30/06/2021 nhưng Tập đoàn cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/06/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những giai đoạn tài chính sắp tới.




Phạm Thị Như Phượng
Tổng Giám đốc


Kha Thị Mỹ Ngọc
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Diễm Thúy
Người lập

Rạch Giá, ngày 23 tháng 09 năm 2021